

FOOD AND DRINK A CLOSER LOOK 1

- hot dog	(n): xúc xích
- teaspoon	(n): thìa cà phê
- tablespoon	(n): muỗng canh
- ingredient	(n): thành phần
- salt	(n): muối
- sugar	(n): đường
- flour	(n): bột
- omelette	(n) : trứng tráng
- onion	(n) : củ hành
- pancake	(n): bánh kếp
- butter	(n): bơ
- pepper	(n): hạt tiêu
- pie	(n): bánh nướng
- fork	(n): cái nĩa
- dish	(n): món ăn
- litre	(n): lít
- millilitre	(n) : mi li lít